

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NTP)

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Ngày 31/12/2024	64,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	10.1%	14.5%

DT thuần 2024
5,657
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 481 9.3%

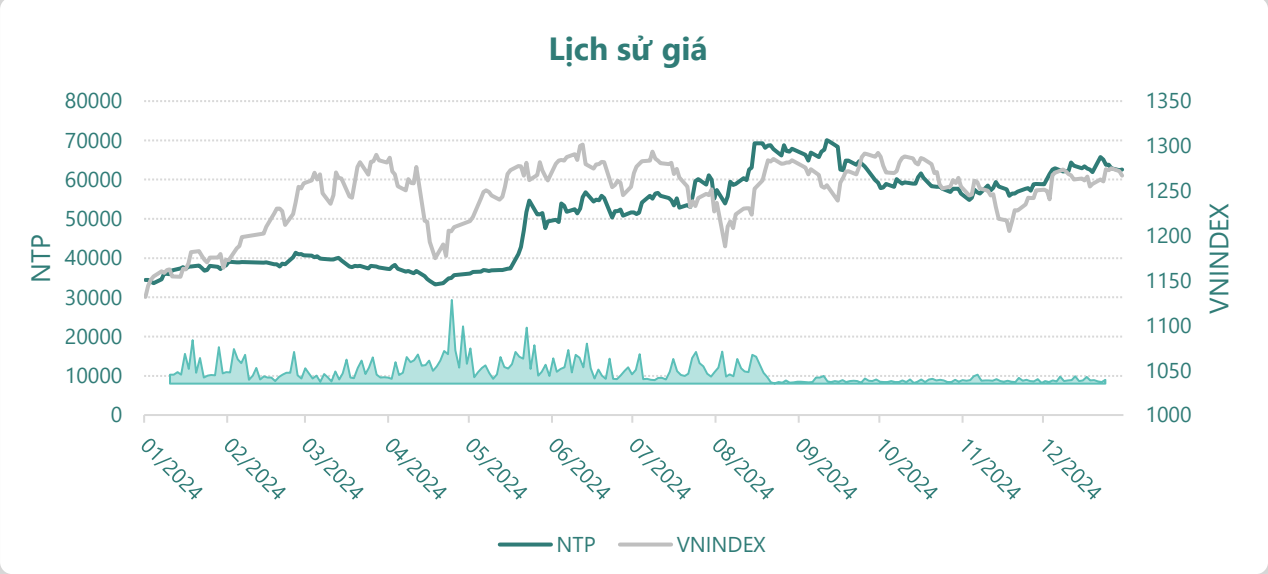
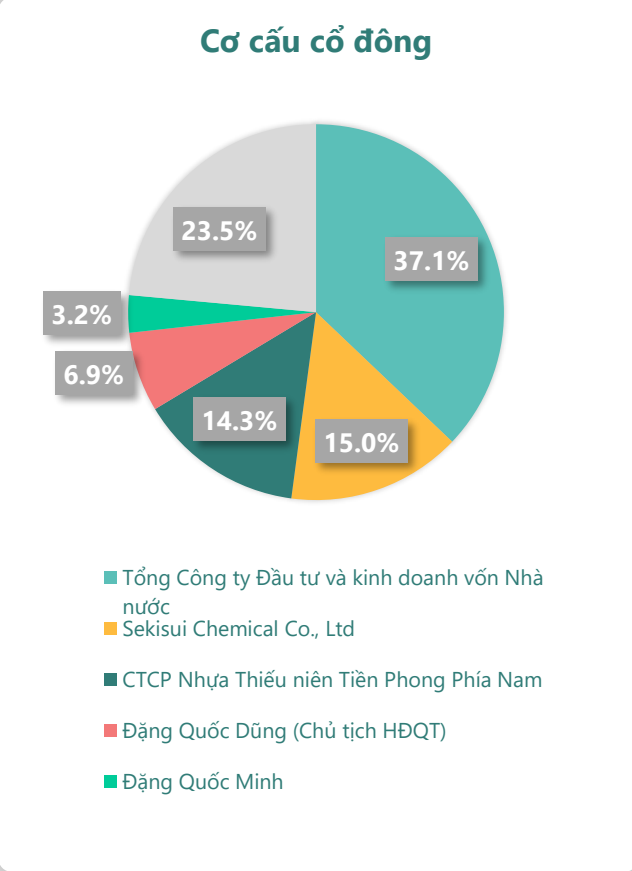
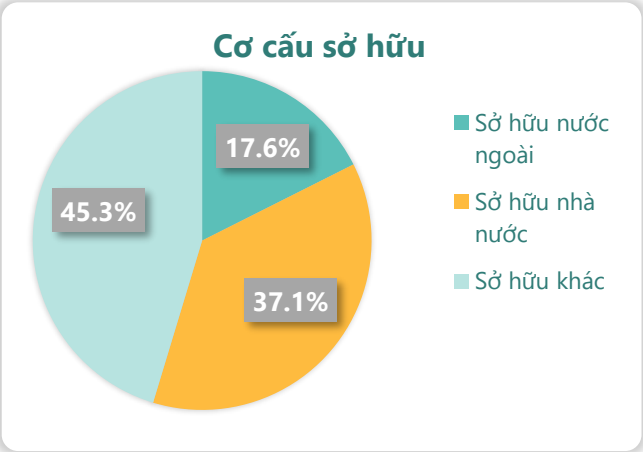
LN thuần 2024
885
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230 35.1%

LN sau thuế 2024
736
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 177 31.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.6%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE 2024
21.7%
YoY: +/-▲ 2.9%

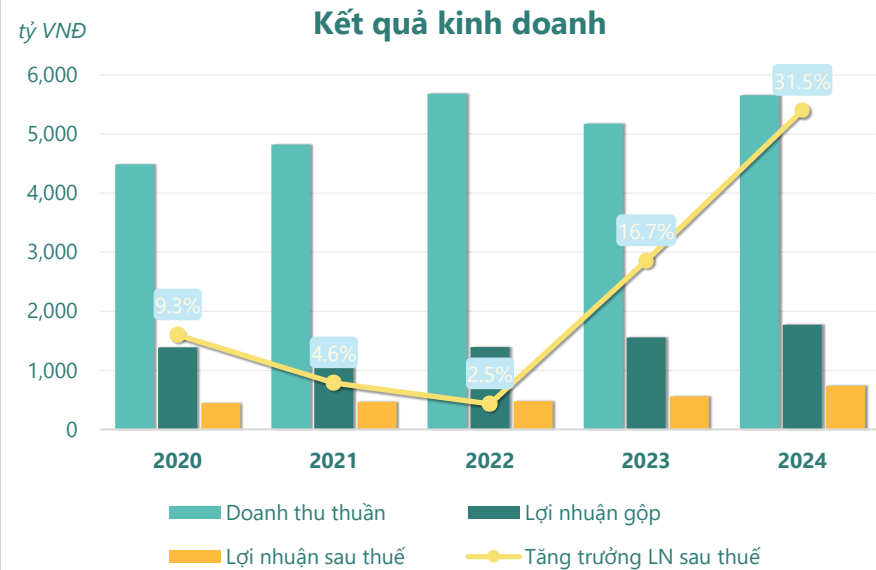
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,284 - 70,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,122
Số lượng CPLH (CP)	142,532,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	482,920
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	1.68
EPS	5,161
P/E	12.4



Năm **2024**, **NTP** ghi nhận doanh thu thuần **5,657** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **735.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.29%** và **tăng 31.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

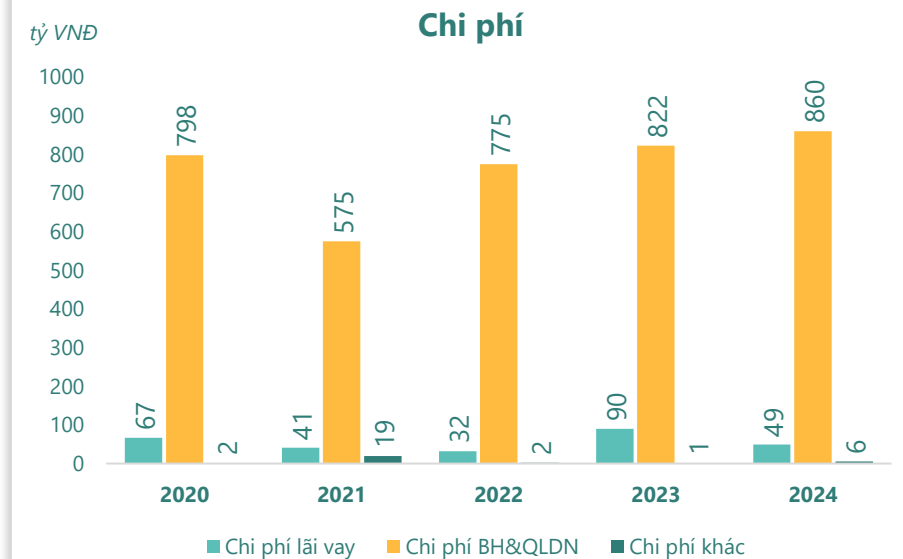
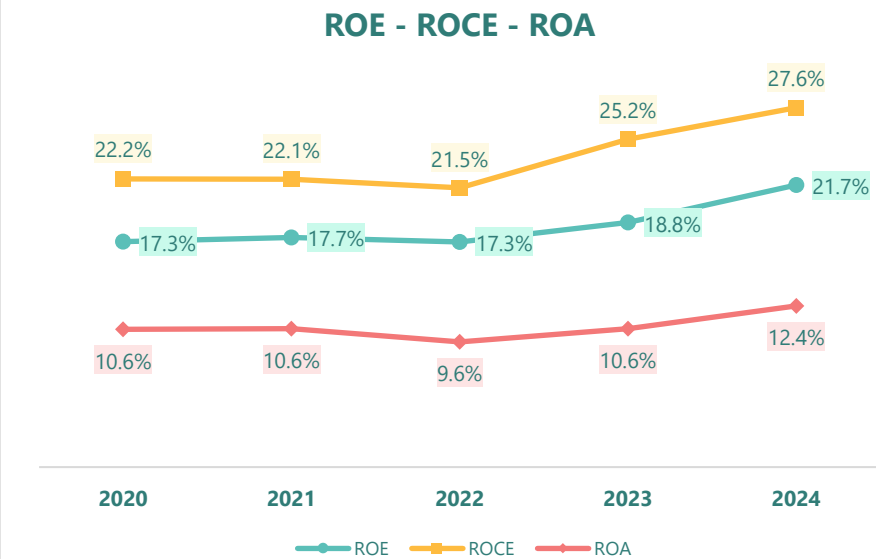
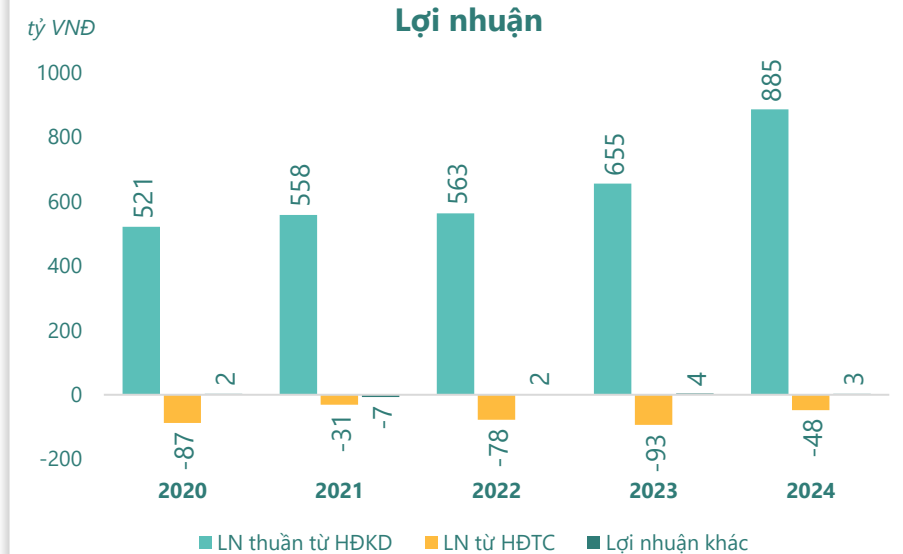
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NTP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **885.1** tỷ đồng, **tăng lên 229.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (636.3 tỷ đồng) là 248.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

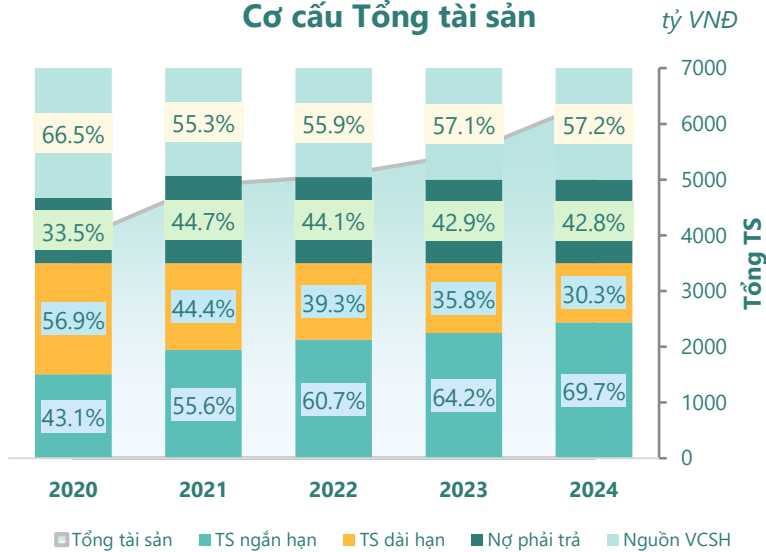
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **48.95** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **860.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.77** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NTP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

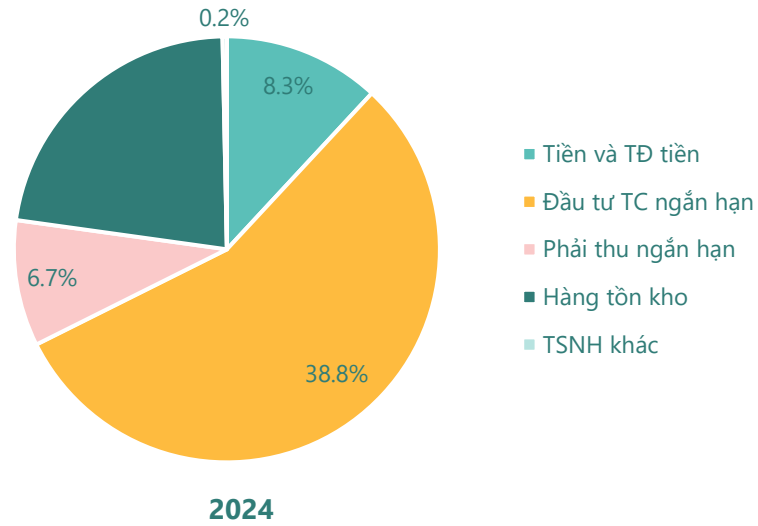


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

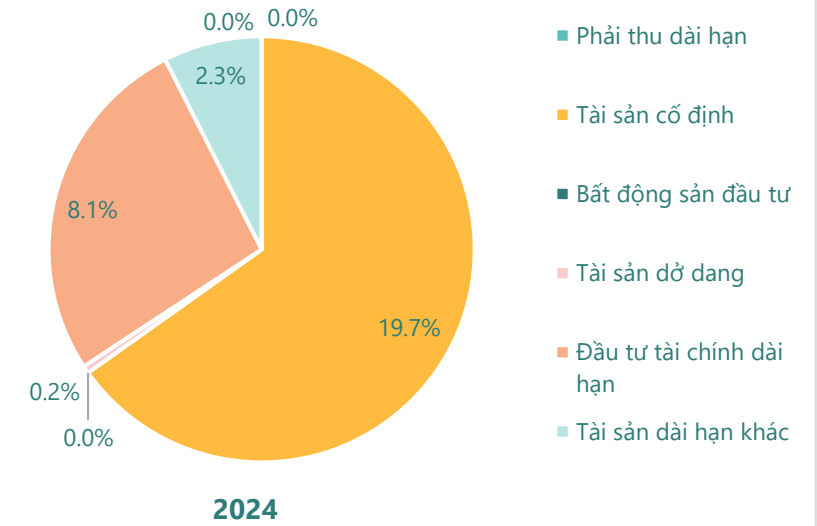
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NTP** năm 2024 tăng trưởng **17.6%** so với năm trước, đạt **6,415** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

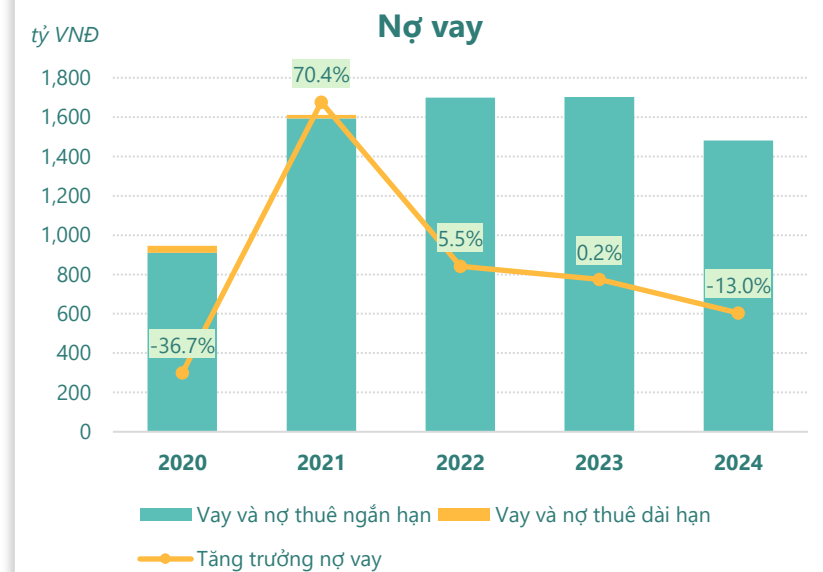
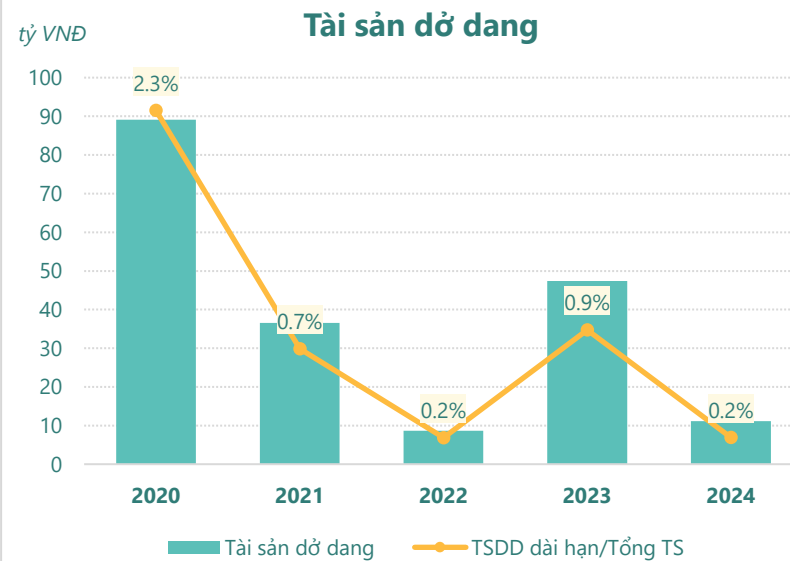
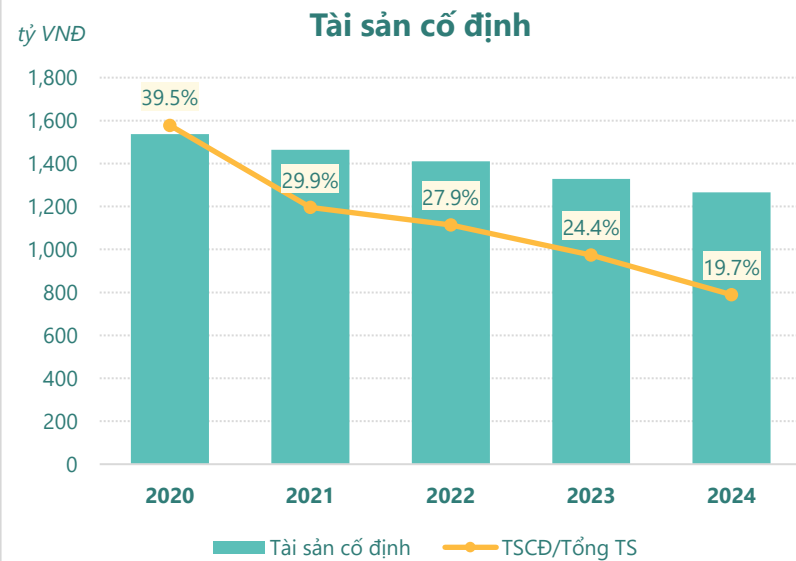
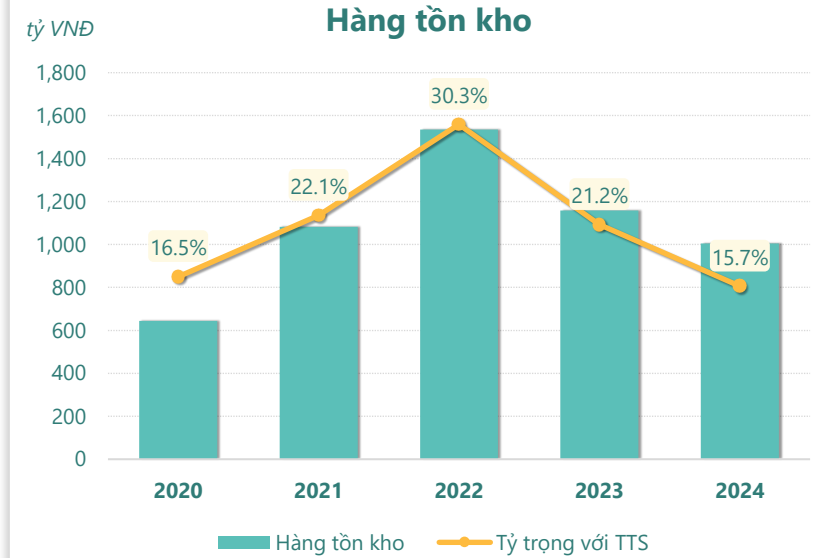
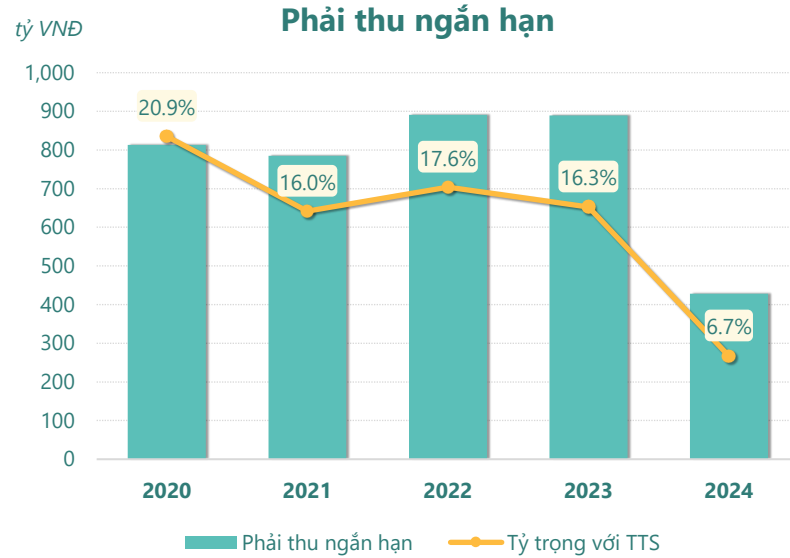
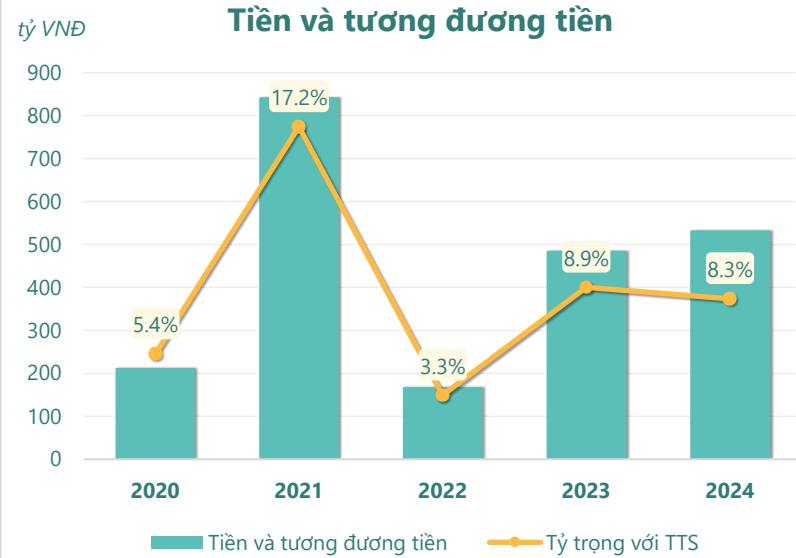
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTP đạt **4,473** tỷ đồng, tăng trưởng **27.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

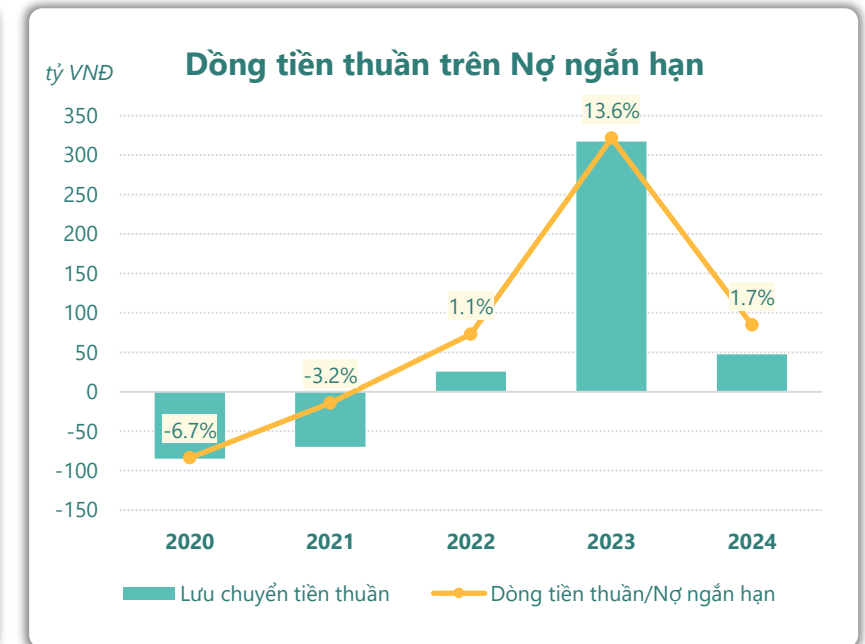
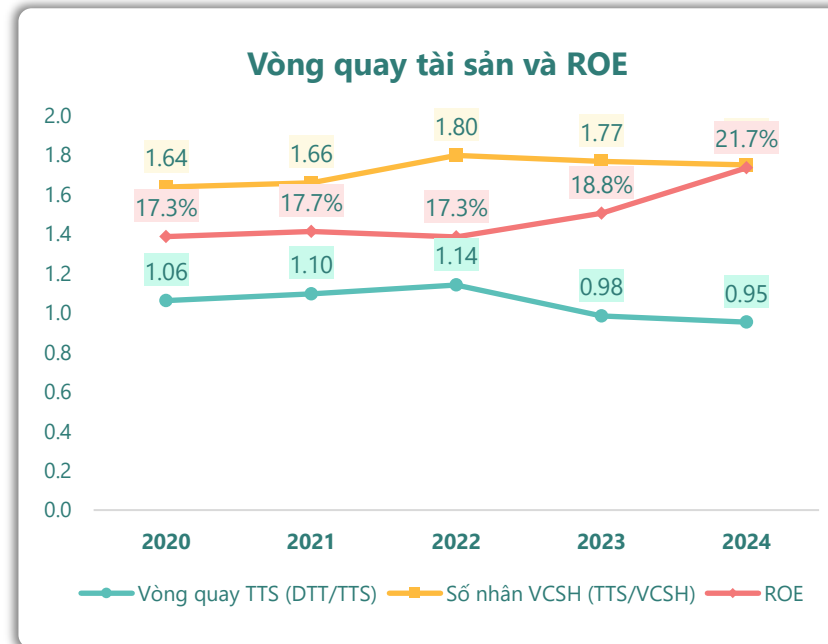
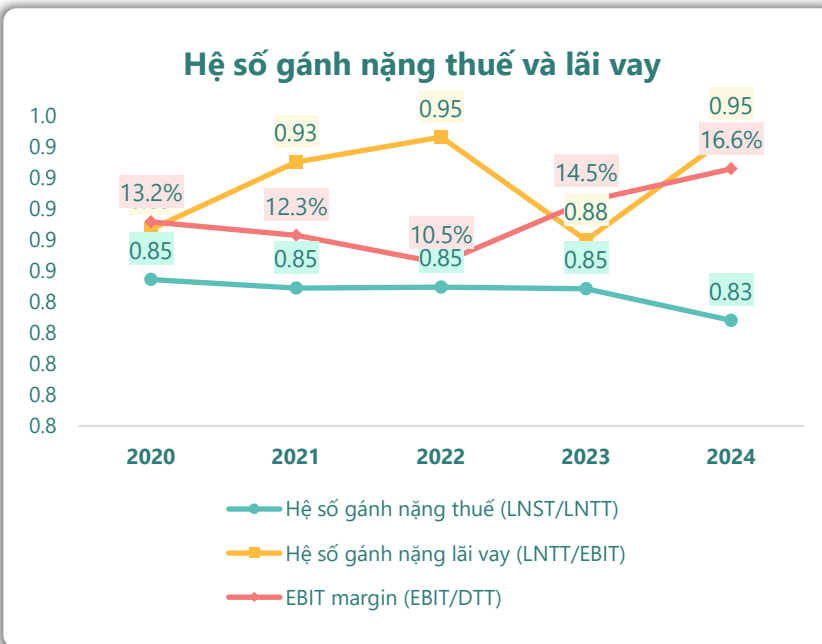
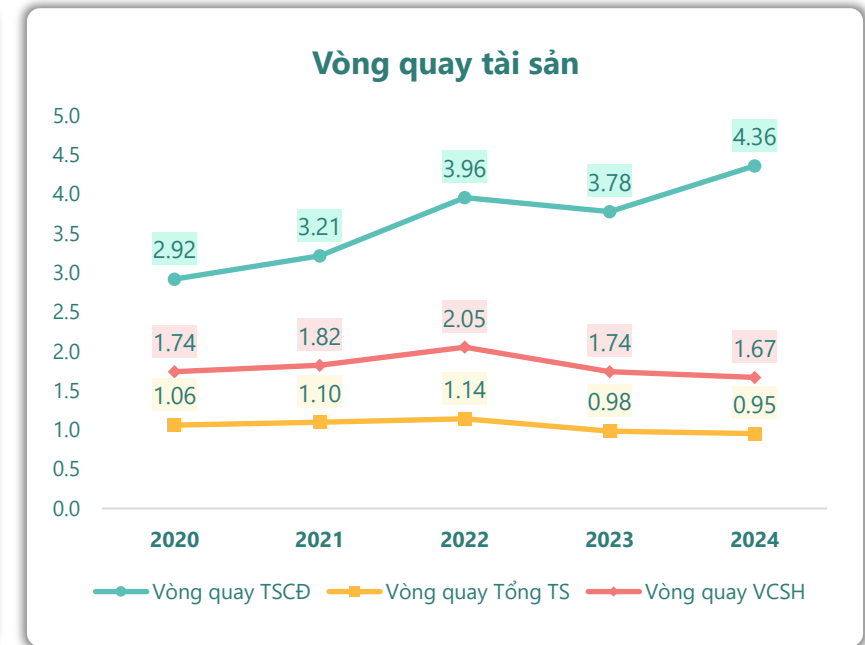
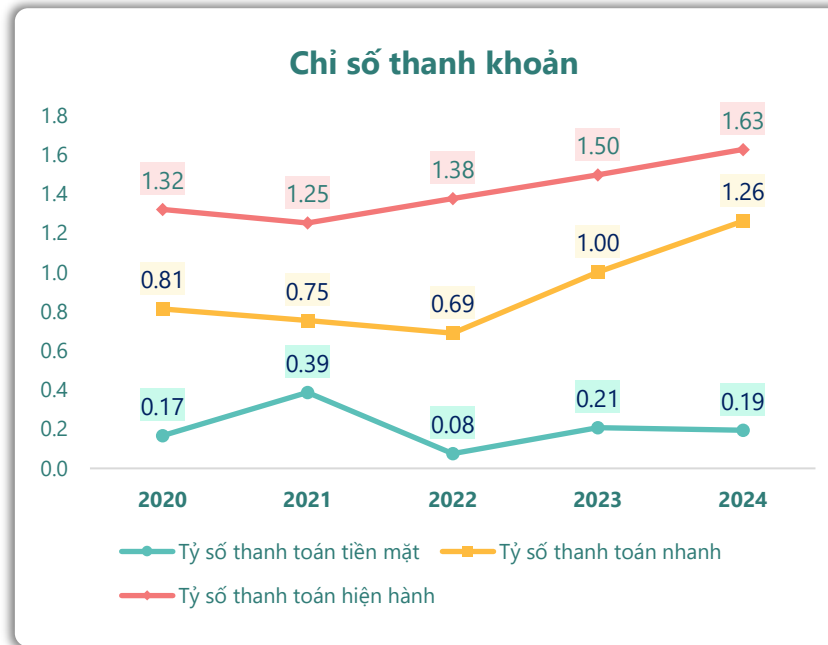
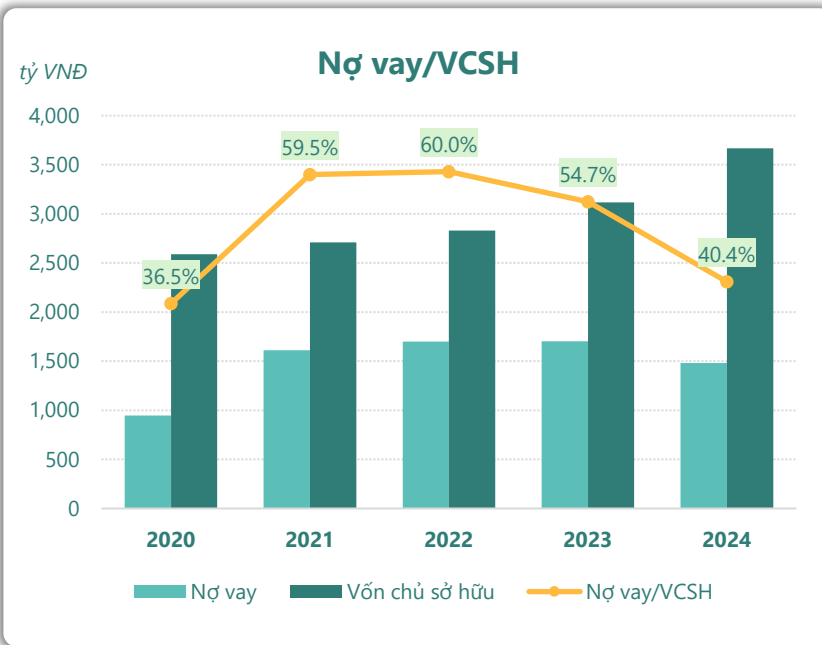
Tài sản dài hạn đạt **1,942** tỷ đồng giảm **0.54%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,824	5,685	5,176	5,657
Giá vốn hàng bán	3,683	4,295	3,620	3,887
Lợi nhuận gộp	1,141	1,391	1,556	1,770
Doanh thu HĐTC	44.8	64.4	65.7	91.6
Chi phí TC	75.8	142	159	139
Chi phí lãi vay	41.4	32.1	90.1	48.9
LN trong công ty LKLD	22.6	24.4	14.9	22.8
Chi phí bán hàng	437	620	632	633
Chi phí QLDN	137	154	190	227
LN thuần từ HĐKD	558	563	655	885
Lợi nhuận khác	-6.84	1.81	4.11	3.39
LN trước thuế	551	564	659	888
Lợi nhuận sau thuế	468	480	559	736
LNST của CĐ cty mẹ	468	480	559	736

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	315	-116	1,133	1,984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-755	370	-557	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	370	-229	-258	-351
Tiền đầu kỳ	212	143	168	485
Lưu chuyển tiền thuần	-69.6	25.5	317	47.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.13	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	143	168	485	533

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,898	5,064	5,454	6,415
Tài sản ngắn hạn	2,722	3,076	3,501	4,473
Tiền và tương đương tiền	843	168	485	533
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	433	950	2,492
Phải thu ngắn hạn	785	891	890	428
Hàng tồn kho	1,082	1,535	1,159	1,005
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	49.0	17.7	14.6
Tài sản dài hạn	2,176	1,988	1,953	1,942
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,464	1,411	1,329	1,265
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.5	8.68	47.4	11.1
Đầu tư tài chính dài hạn	550	424	442	520
Tài sản dài hạn khác	126	144	134	145
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,190	2,233	2,338	2,748
Nợ ngắn hạn	2,173	2,233	2,338	2,748
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,594	1,699	1,703	1,482
Phải trả người bán ngắn hạn	233	287	313	314
Nợ dài hạn	16.7	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	16.7	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,708	2,831	3,115	3,666
Vốn chủ sở hữu	2,708	2,831	3,115	3,666
Vốn điều lệ	1,178	1,296	1,296	1,425
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0